

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN CẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2019/HNGĐ-ST
Ngày 07-5-2019
V/v tranh chấp về ly hôn và chia tài
sản chung

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU – TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trang Thái Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lâm Văn Trường;

Bà Dương Xuân Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Tiến Danh - Thư ký Tòa án huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Đình Lương - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 360/2018/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2018 về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* anh Trần Văn N, sinh N 1987.

Địa chỉ: tổ 2, ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Tây Ninh. có mặt.

2. *Bị đơn:* chị Hồ Thị Tuyết S, sinh N 1991.

Địa chỉ: ấp X1, xã Y1, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05-10-2018 và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn anh Trần Văn N trình bày: Anh và chị Hồ Thị Tuyết S tìm hiểu nhau được thời gian thì tiến đến hôn nhân tự nguyện vào N 2018, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện Z, tỉnh Tây Ninh và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào cùng năm. Vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 01 tháng thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau về tính tình từ đó dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Vợ chồng ly thân từ tháng 11/2018 cho đến nay. Xét thấy tình cảm không còn, không thể hòa giải,

hàn gắn nên anh yêu cầu ly hôn với chị Hồ Thị Tuyết S.

- Về con chung: Anh và chị S không có, không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh và chị S có 14 chỉ vàng 24K 98%, do chị S quản lý. Ngoài ra, không còn tài sản chung nào khác. Theo đơn khởi kiện, anh yêu cầu chị S chia đôi tài sản chung, được hưởng 07 chỉ vàng 24K 98%. Quá trình hoà giải, anh và chị S thống nhất tài sản còn lại là 11 chỉ vàng, chị S đã bán được 33.000.000 đồng và đang giữ số tiền này nên anh yêu cầu chị S giao lại cho anh 15.000.000 đồng, còn lại 18.000.000 đồng chia cho chị S. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

- Về nợ chung: Anh cam kết vợ chồng không có nợ ai.

Bị đơn chị Hồ Thị Tuyết S đã khai: Về quan hệ hôn nhân, thời gian ly thân đúng như lời trình bày của anh Trần Văn N. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hòa giải đoàn tụ nên chị chấp nhận ly hôn với anh Trần Văn N.

- Về con chung: Chị và anh N không có, không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị và anh N có 14 chỉ vàng 24K 98%, đã bán 03 chỉ để tiêu xài chung, còn lại 11 chỉ thì chị giữ và đã bán được số tiền 33.000.000 đồng (tương đương 3.000.000 đồng/ 01 chỉ), ngoài ra, không còn tài sản chung nào khác. Quá trình hoà giải, chị và anh N thống nhất chia cho anh N được hưởng 15.000.000 đồng, còn chị hưởng 18.000.000 đồng. Chị có nghĩa vụ giao cho anh N 15.000.000 đồng với phương thức mỗi tháng trả 1.000.000 đồng, tuy nhiên chị và anh N không thỏa thuận được phương thức giao trả nêu trên nên chị đề nghị Tòa án xét xử theo sự thỏa thuận giữa chị và anh N.

- Về nợ chung: Chị cam kết vợ chồng không có nợ ai.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký; nguyên đơn và bị đơn là đúng quy định của **Bộ luật Tố tụng dân sự**. Bị đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 xét xử vắng mặt bị đơn là đúng theo qui định pháp luật. Kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Kiểm sát viên không phát hiện vi phạm tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 33, 56, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Trần Văn N đối với chị Hồ Thị Tuyết S. Về tài sản chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa anh N và chị S. Buộc chị S có nghĩa vụ thanh toán cho anh N số tiền 15.000.000 đồng. Về con chung và nợ chung: Không có nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Anh N và chị S phải chịu án phí theo qui định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các bên cung cấp và qua kết quả thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, xét thấy:

[1]. Về tố tụng: anh Trần Văn N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu giải quyết hôn nhân giữa anh N và chị Hồ Thị Tuyết S, chị S có nơi cư trú tại huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu theo qui định tại Điều 28 và Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết, chị S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó áp dụng Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị S là đúng qui định pháp luật.

[2]. Về hôn nhân: Anh N và chị S kết hôn vào năm 2018, có đăng ký kết hôn và được UBND xã Y, huyện Z, tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng thì anh N và chị S thống nhất do bất đồng về quan điểm sống, không hợp nhau về tính tình nên ly thân từ tháng 11/2018 cho đến nay. Trong quá trình giải quyết, Tòa án tiến hành hòa giải để tạo điều kiện cho anh N và chị S hàn gắn, đoàn tụ nhưng chị S có đơn đề nghị hoà giải và xét xử vắng mặt, chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh N. Xét thấy, hôn nhân giữa anh N và chị S đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của anh N đối với chị S là có cơ sở chấp nhận theo qui định tại Điều 56 Luật hôn nhân và Gia đình.

[3]. Về con chung: Anh N và chị S thống nhất không có nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Anh N và chị S thống nhất tài sản chung còn lại là số tiền bán 11 chỉ vàng 24K 98% được 33.000.000 đồng, do chị S giữ. Anh N và chị S thỏa thuận chia cho chị S 18.000.000 đồng, chia cho anh N 15.000.000 đồng, chị S có nghĩa vụ giao lại cho anh N 15.000.000 đồng. Tuy nhiên, do không thỏa thuận được phương thức thanh toán nên đề nghị Tòa án đưa ra xét xử. Xét thấy, anh N và chị S thống nhất chia số tài sản chung còn lại 33.000.000 đồng cho anh N 15.000.000 đồng, cho chị S 18.000.000 đồng, việc thỏa thuận chia tài sản chung giữa anh N và chị S là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội được qui định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự nên ghi nhận. Do đó, buộc chị S có nghĩa vụ giao cho anh N số tiền 15.000.000 đồng. Đối với 03 chỉ đã bán tiêu xài chung hết, không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5]. Về nợ chung: Anh N và chị S trình bày không có nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

[6]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Buộc anh N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí trên giá trị tài sản chung được chia 15.000.000 đồng là 750.000 đồng; cho khấu trừ số tiền tạm ứng án phí anh N đã nộp 862.000 đồng theo biên lai thu số 0021728 ngày 11-

12-2018, anh N còn phải nộp 188.000 đồng. Chị S phải chịu án phí trên giá trị tài sản chung được chia 18.000.000 đồng là 900.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 33, 56, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Trần Văn N đối với chị Hồ Thị Tuyết S. Anh N được ly hôn với chị S.

2. Về con chung: Ghi nhận anh N và chị S thống nhất không có nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chị S được hưởng số tiền 18.000.000 (mười tám triệu) đồng, anh N được hưởng số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng. Buộc chị S có nghĩa vụ giao cho anh N số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng.

Kể từ ngày anh Trần Văn N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Hồ Thị Tuyết S chưa thi hành án xong tất cả các khoản tiền cho anh N thì hàng tháng chị S còn phải trả cho anh N số tiền lãi còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về nợ chung: Anh N và chị S không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

5. Về án phí:

- Anh Trần Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 750.000 đồng án phí chia tài sản chung, cho khấu trừ số tiền tạm ứng án phí anh N đã nộp 862.000 đồng theo biên lai thu số 0021728 ngày 11-12-2018, anh N còn phải nộp 188.000 (một trăm tám mươi tám nghìn) đồng.

- Chị Hồ Thị Tuyết S phải chịu 900.000 (chín trăm nghìn) đồng án phí chia tài sản chung.

6. Về quyền kháng cáo bản án: anh Trần Văn N phải có quyền kháng cáo theo trình tự thủ tục phúc thẩm lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Chị Hồ Thị Tuyết S có quyền kháng cáo theo trình tự thủ tục phúc thẩm lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết hợp pháp.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- C.c THADS huyện Bến Cầu;
- UBND xã Y (lưu);
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trang Thái Châu